

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Báo cáo số: #sovb/BC-UBND ngày #nbh/12/2024 của UBND huyện Phước Sơn)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm đầu tư	Tổng mức đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Số vốn đã bố trí đến 30/11/2024				Kế hoạch vốn 2025	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		NSTW		NS tỉnh	NS huyện	
						NSTW	NS tỉnh		NS huyện	NSTW		NS tỉnh			NS huyện
	TỔNG SỐ			557.776	488.986	370.052	44.460	74.474	336.733	286.195	35.107	15.431	37.262	33.362	3.900
I	Chương trình MTQG			396.373	363.190	285.886	34.360	42.943	239.778	202.029	25.007	12.742	36.406	32.506	3.900
a	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN			194.311	150.619	117.920	14.204	18.495	100.537	82.936	10.474	7.127	0	0	0
1	7984546-Nâng cấp trường tiểu học liên xã Phước Chánh - Phước Công	Phước Chánh	2022	12.000	11.687	9.908	1.189	590	10.800	9.344	1.176	280			
2	7985379-Khu giãn dân thôn 4 (thôn 8 cũ) xã Phước Hiệp	Phước Hiệp	2022	14.900	14.297	12.088	1.451	758	10.630	9.000	960	670			
3	7985957-Trường PTDTBT THCS Phước Chánh; Hạng mục: Xây mới 01 nhà đa năng tường rào công ngõ	Phước Chánh	2022	5.600	5.208	3.594	431	1.183	3.465	3.094	371				
4	8000884-Cầu Nước Xuyên Phước Lộc	Phước Lộc	2023	12.000	7.517	6.400	768	349	7.300	5.820	1.200	280			
5	Phục chế phục dựng và trưng bày hiện vật văn hóa Bhnong huyện	TT Khâm Đức	2023	2.831	2.473	2.150	258	65	1.673	1.596	77				
6	8015862-Nước sinh hoạt kết hợp với thủy lợi suối Nước Trong xã Phước Hiệp huyện Phước Sơn (lồng ghép KHV MTQG giảm nghèo bền vững)	Phước Hiệp	2023	30.000	13.651	11.000	1.320	1.331	6.221	5.334	630	257			
7	8018663-Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim	Phước Kim	2023	3.500	3.163	2.750	330	83	2.513	2.100	330	83			
8	8019398-Khu tái định cư bố trí dân cư thôn 2 xã Phước Hòa	Phước Hòa	2023	7.500	6.863	5.605	673	585	4.998	4.340	521	137			
9	8020248-Đường GT thôn 1 - thôn 4 Phước Đức giai đoạn 2	Phước Đức	2023	10.000	8.897	7.730	928	239	8.761	7.605	928	228			
10	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	Phước Lộc	2023	5.800	5.750	5.000	600	150	3.760	3.271	393	96			
11	Trường TH&THCS Kim Đồng	Phước Đức	2023	6.690	5.735	4.980	598	157	3.975	3.480	403	92			
12	Trường THTHCS Phước Mỹ; Hạng mục: Kè bê tông, khán đài, tường rào; đường dân sinh; đường vào công chính; san nền sân vận động; nền sân trước, công ngõ	Phước Mỹ	2023	4.500	4.500	3.434	412	654	1.878	1.701	141	36			
13	Nâng cấp trường mẫu giáo liên xã Hiệp - Hòa	Phước Hiệp	2023	10.000	10.000	4.970	596	4.434	5.408	4.358	920	130			

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm đầu tư	Tổng mức đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Số vốn đã bố trí đến 30/11/2024				Kế hoạch vốn 2025	Trong đó	
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
14	Dự án bố trí dân cư thôn 3 xã Phước Mỹ	Phước Mỹ	2024	4.500	3.807	3.000	360	447	1.350	1.000	120	230			
15	Dự án bố trí dân cư thôn 4 xã Phước Đức	Phước Đức	2024	2.500	2.193	1.900	228	65	1.000	800	96	104			
16	Đường vào khu sản xuất thôn 2 Đăksan xã Phước Mỹ	Phước Mỹ	2024	4.500	4.388	3.700	444	244	1.442	1.173	233	36			
17	Đường vào khu sản xuất Xà Rã thôn 2 xã Phước Đức	Phước Đức	2024	4.500	4.388	3.700	444	244	2.250	1.957	235	58			
18	Trường mẫu giáo liên xã Năng - Mỹ	Phước Năng	2024	6.500	6.100	4.598	552	950	2.250	1.700		550			
19	Trường mẫu giáo Hòa mi Phước Đức	Phước Đức	2024	10.000	7.378	5.248	630	1.500	2.120	1.220		900			
20	Trường mẫu giáo liên xã Hiệp Hòa (điểm trường xã Phước Hòa)	Phước Hòa	2024	10.403	6.207	2.300	330	3.577	2.630	2.300	330				
21	Đường giao thông vào vùng được liệu thôn 3 Phước Thành (Cổng hộp và đường dẫn)	Phước Thành	2024	7.837	1.311	724	87	500	3.441	724	87	2.630			
22	Trường TH và THCS xã Phước Hòa; Hạng mục: Nhà đa năng và các công trình phụ trợ	Phước Hòa	2024	5.600	2.458	2.141	257	60	22	19	3				
23	Công trình cấp xã (phân cấp)	các xã, TT		12.650	12.650	11.000	1.320	330	12.650	11.000	1.320	330	0	0	0
	Đường nội bộ thôn 3 (thôn 5a cũ)	Phước Lộc	2025	950											
	Sửa chữa thủy lợi Nước Xoan (thôn 1a cũ)	Phước Thành	2025	1.050											
	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi	Phước Thành	2025	100											
	Xây dựng đường sản xuất khu vực Bà Lau thôn 2 (bên kia suối)	Phước Hòa	2025	945											
	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất thôn 2	Phước Đức	2025	1.200											
	Duy tu sửa chữa đường giao thông tổ dân phố số 1	Khâm Đức	2025	575											
	Xây dựng mương thoát nước thải môi trường, khu dân cư Kiệt 6, đường Hồ Chí Minh, tổ dân phố số 1	Khâm Đức	2025	800											
	Kiên cố hóa kênh mương thoonn 3	Phước Hiệp	2025	1.150											
	Đường sản xuất thôn 2 khu trại 3	Phước Mỹ	2025	1.150											
	Đường sản xuất nước Lát (đoạn giáp ranh giới xã Phước Đức)	Phước Năng	2025	575											
	Bê tông hóa đường quanh Hồ Nước Zút	Phước Năng	2025	575											
	Đường sản xuất tổ Trà Văn B	Phước Kim	2025	958											

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm đầu tư	Tổng mức đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Số vốn đã bố trí đến 30/11/2024				Kế hoạch vốn 2025	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh	NS huyện
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện								
	Nâng cấp tuyến đường từ ĐH1.PS đi tổ Trà Văn A	Phước Kim	2025	1.200												
	Đường sản xuất (Nước Leo) thôn 2 giai đoạn 2	Phước Công	2025	1.150												
	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời xã Phước Chánh	Phước Chánh	2025	1.200												
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Tiểu dự án 1- Dự án 1)			202.062	212.571	167.966	20.156	24.449	139.241	119.093	14.533	5.615	36.406	32.506	3.900	
1	8000884-Cầu Nước Xuyên Phước Lộc	Phước Lộc	2023		3.920	3.500	420		3.500	3.500			420		420	
2	Trường mẫu giáo liên xã Năng - Mỹ	Liên xã	2023		560	500	60		0				560	500	60	
3	Trường THPTCS Phước Mỹ; Hạng mục: Kê bê tông, khán đài, tường rào; đường dân sinh; đường vào cổng chính; san nền sân vận động; nền sân trước, cổng ngõ	Phước Mỹ	2023		1.120	1.000	120		1.000	1.000			120		120	
4	Trường TH&THCS Kim Đồng	Phước Đức	2023		1.680	1.500	180		1.500	1.500			180		180	
5	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc	Phước Lộc	2023		1.344	1.200	144		1.200	1.200			144		144	
6	7970778-Đầu tư hạ tầng Khu trồng cây ăn quả cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và Phước Năng (Giai đoạn 1: Tuyến giao thông nội vùng số 1)	Liên xã	2022	20.000	19.781	15.946	1.914	1.921	18.856	15.946	989	1.921				
7	7983260-Đường Hồ Chí Minh nối khu sản xuất Krung Krang xã Phước Xuân huyện Phước Sơn	Phước Xuân	2022	18.000	17.308	15.000	1.800	508	15.808	14.300	1.000	508				
8	8015862-Nước sinh hoạt kết hợp với thủy lợi suối Nước Trong xã Phước Hiệp huyện Phước Sơn (lồng ghép KHV NQ 88)	Phước Hiệp	2023		16.349	9.500	1.140	5.709	15.865	9.500	5.136	1.229				
9	7998626-Khu chăn nuôi tập trung (Heo trâu bò gia cầm) xã Phước Hòa	Phước Hòa	2022	37.746	34.498	30.000	3.600	898	33.938	29.500	3.540	898				
10	7986170-Khu chăn nuôi tập trung (Heo trâu bò gia cầm) xã Phước Hiệp	Phước Hiệp	2022	20.000	19.644	14.300	1.716	3.628	16.644	14.300	1.716	628				
11	Khu liên hợp thể thao huyện giai đoạn 2	TT Khâm Đức	2024	30.000	20.560	16.000	1.920	2.640	9.000	8.035	965		7.606	6.706	900	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm đầu tư	Tổng mức đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Số vốn đã bố trí đến 30/11/2024				Kế hoạch vốn 2025	Trong đó	
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS tỉnh
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện			
12	Đầu tư Hạ tầng Khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và xã Phước Năng (giai đoạn 2: Tuyến giao thông nội vùng số 2 và các hạng mục trên tuyến)	Phước Chánh - Phước năng	2023	25.000	22.425	19.500	2.340	585	7.724	6.721	807	196	7.000	6.000	1.000
13	Nâng cấp sửa chữa ĐH 4.PS	Liên xã	2024	30.000	19.928	14.400	1.728	3.800	8.349	7.826	288	235	4.400	4.000	400
14	Trường TH&THCS xã Phước Thành; Hạng mục: Nhà đa năng và các công trình phụ trợ		2024	5.600	4.640	3.000	360	1.280	0				2.126	2.000	126
15	Tường rào, công ngõ, sân nền bê tông và khung bảo vệ Khu bảo tồn văn hóa Bhnong		2024	1.150	1.000	500	60	440	0				600	500	100
16	Trường TH&THCS xã Phước Hiệp; Hạng mục: Sân nền, mương thoát nước và nhà bảo vệ.		2024	2.000	2.000	1.161	139	700	0				1.100	1.000	100
17	Trường TH&THCS xã Phước Hòa; Hạng mục: Nhà đa năng và các công trình phụ trợ		2024	5.600	2.499	1.339	161	999	0				1.100	1.000	100
18	Trường phổ thông bán trú TH &THCS xã Phước Lộc; Hạng mục: khôi các phòng học, phòng hỗ trợ học tập và các hạng mục phụ trợ.		2024	6.966	5.821	4.000	480	1.341	0				2.000	2.000	
19	8015861-Đường sản xuất liên xã Phước Đức - Phước Năng				1.680	1.500	180		1.265	1.265			1.100	1.000	100
20	8019489-Ngâm tràn sông Nước Mỹ và đường vào khu sản xuất Cà Năng				6.496	5.800	696		3.392	3.300	92		3.100	3.000	100
21	8028129 - Cầu qua Sông trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa - Phước Hiệp huyện Phước Sơn				4.592	4.100	492		0				2.050	2.000	50
22	Nâng cấp ĐH 1.PS (đoạn Phước Đức - Phước Kim)				1.344	1.200	144		1.200	1.200			800	800	
23	Cầu qua Sông trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa - Phước Hiệp huyện Phước Sơn				3.382	3.020	362		0				2.000	2.000	
c	Đề án huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (Tiểu DA 2-DA1)			161.403	125.797	84.166	10.100	31.531	96.955	84.166	10.100	2.689	0	0	0
1	8015861-Đường sản xuất liên xã Phước Đức - Phước Năng	liên xã		15.000	12.488	9.166	1.100	2.222	10.731	9.166	1.252	313			
2	8019489-Ngâm tràn sông Nước Mỹ và đường vào khu sản xuất Cà Năng	liên xã		35.000	26.748	15.300	1.836	9.612	18.079	15.300	2.140	639			

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Năm đầu tư	Tổng mức đầu tư dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Số vốn đã bố trí đến 30/11/2024				Kế hoạch vốn 2025	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NSTW	NS	tỉnh
						NSTW	NS tỉnh	NS huyện		NSTW	NS tỉnh	NS huyện				
3	8028129 - Cầu qua Sông trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa - Phước Hiệp huyện Phước Sơn	liên xã		42.000	33.207	22.000	2.640	8.567	25.315	22.000	2.604	711				
4	Nâng cấp ĐH 1.PS (đoạn Phước Đức - Phước Kim)	liên xã		27.000	22.384	15.000	1.800	5.584	17.430	15.000	1.944	486				
5	Cầu qua Sông trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa - Phước Hiệp huyện Phước Sơn (Lồng ghép KHV NQ 88)	liên xã		32.000	25.706	18.000	2.160	5.546	20.700	18.000	2.160	540				
6	Đường giao thông vào vùng được liệu thôn 3 xã Phước Thành (công hợp và đường dẫn)	Phước Thành			2.240	2.000	240		2.000	2.000						
7	Trường mẫu giáo liên xã Hiệp Hòa			10.403	3.024	2.700	324		2.700	2.700						
d	Chương trình MTQG XD nông thôn mới (xã Phước Xuân)												856	856		